

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2015



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 33



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.964.836.225.132</b>	<b>2.695.785.861.399</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>132.774.583.238</b>	<b>154.229.365.232</b>
1. Tiền	111	4	121.774.583.238	58.729.365.232
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	95.500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>1.297.762.184.664</b>	<b>1.113.843.940.648</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		53.432.134.057	72.626.052.716
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.701.639.393)	(3.132.892.068)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.247.031.690.000	1.044.350.780.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>509.127.983.255</b>	<b>407.120.107.721</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		452.507.210.107	363.952.882.261
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	6	451.127.434.808	362.664.462.583
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		1.379.775.299	1.288.419.678
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.412.677.774	1.854.102.733
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	78.170.102.020	67.870.622.354
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(24.962.006.646)	(26.557.499.627)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>225.334.476</b>	<b>257.051.523</b>
1. Hàng tồn kho	141		225.334.476	257.051.523
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>65.003.262.587</b>	<b>53.143.232.129</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	59.884.652.224	52.278.352.548
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		56.399.388.684	51.345.778.180
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		3.485.263.540	932.574.368
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.118.610.363	864.879.581
<b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>190</b>	<b>18</b>	<b>959.942.876.912</b>	<b>967.192.164.146</b>
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		311.454.345.999	272.302.379.543
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		648.488.530.913	694.889.784.603
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>312.443.066.248</b>	<b>370.974.271.787</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>12.200.722.046</b>	<b>12.201.089.546</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	7	12.200.722.046	12.201.089.546
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		6.000.000.000	6.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		6.200.722.046	6.201.089.546
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>24.969.582.778</b>	<b>24.693.259.879</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>8</b>	<b>18.318.288.582</b>	<b>18.156.546.923</b>
Nguyên giá	222		53.050.607.669	50.631.521.299
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.732.319.087)	(32.474.974.376)
<b>2. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>9</b>	<b>6.651.294.196</b>	<b>6.536.712.956</b>
Nguyên giá	228		6.739.599.125	6.606.599.125
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(88.304.929)	(69.886.169)
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>272.717.460.402</b>	<b>331.860.515.867</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		126.542.783.704	126.542.783.704
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(16.603.618.302)	(16.557.847.837)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		162.778.295.000	221.875.580.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.555.301.022</b>	<b>2.219.406.495</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.555.301.022	2.219.406.495
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.277.279.291.380</b>	<b>3.066.760.133.186</b>



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.356.808.088.597</b>	<b>2.127.989.271.776</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.353.638.153.302</b>	<b>2.125.362.996.059</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		461.648.906.084	393.913.624.037
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1	11	461.225.945.415	393.895.041.220
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		422.960.669	18.582.817
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.672.757.200	6.711.317.151
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	44.420.207.316	52.037.024.104
4. Phải trả người lao động	314		20.830.163.324	33.844.232.187
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	11.980.912.645	14.304.710.299
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	318.1	14	61.485.927.504	47.566.972.730
7. Doanh thu chưa thực hiện	318.2		4.320.025.833	4.768.983.859
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	73.278.180.054	15.487.106.419
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.475.140.422	3.931.236.644
<b>10. Dự phòng nghiệp vụ</b>	<b>329</b>	<b>18</b>	<b>1.665.525.932.920</b>	<b>1.552.797.788.629</b>
10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		780.874.731.069	657.613.843.658
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		801.073.794.743	816.630.245.242
10.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		83.577.407.108	78.553.699.729
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.169.935.295</b>	<b>2.626.275.717</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	3.098.414.192	2.554.754.614
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		71.521.103	71.521.103
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>920.471.202.783</b>	<b>938.770.861.410</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>920.471.202.783</b>	<b>938.770.861.410</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		762.299.820.000	762.299.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		762.299.820.000	762.299.820.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.875.765.330	4.875.765.330
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		7.052.332.500	7.052.332.500
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.800.187.891	1.800.187.891
7. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		19.701.834.293	17.652.521.022
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		85.484.158.472	111.721.371.086
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.124.265.816	20.736.114.489
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		61.359.892.656	90.985.256.597
10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		39.257.104.297	33.368.863.581
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.277.279.291.380</b>	<b>3.066.760.133.186</b>

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)			2.293.099.309	2.293.099.309
2. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm (đồng Việt Nam)			100.186.281.617	108.990.008.989
3. Ngoại tệ các loại			-	-
- Lào Kíp (LAK)			3.166.403.748,88	1.430.096.173
- Bạt Thái (THB)			345.317.021,95	42.393,42
- Đô la Mỹ (US\$)			634.239,21	718.433,51
- Euro (EUR)			252,99	262,62
- AUD			12.384,85	-

Ông Nguyễn Xuân Đông  
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang  
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 12 tháng 08 năm 2015



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

## PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	271.238.837.532	196.943.764.338	498.275.030.617	346.491.510.200
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	39.296.595.570	31.612.977.999	66.376.530.806	71.618.333.073
4. Thu nhập khác	13	(108.162.789)	347.598.502	275.952.481	619.312.695
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(207.469.203.177)	(127.142.400.064)	(378.432.874.694)	(236.402.631.680)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(1.788.749.136)	(6.516.438.996)	(6.587.164.837)	(7.527.204.387)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(70.724.725.444)	(61.502.625.246)	(105.085.112.601)	(107.065.211.155)
9. Chi phí khác	24	(417.692.479)	(251.079.939)	(508.730.984)	(532.588.843)
<b>10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)</b>	<b>50</b>	<b>30.026.900.077</b>	<b>33.491.796.594</b>	<b>74.313.630.788</b>	<b>67.201.519.903</b>
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(7.349.557.820)	(7.605.233.628)	(16.523.354.614)	(15.010.061.536)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	213.500.433	-	213.500.433
<b>13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>	<b>22.677.342.257</b>	<b>26.100.063.399</b>	<b>57.790.276.174</b>	<b>52.404.958.800</b>
14. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62	3.417.877.826	2.453.440.279	5.888.240.716	4.152.625.719
15. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		<b>19.259.464.431</b>	<b>23.646.623.120</b>	<b>51.902.035.458</b>	<b>48.252.333.081</b>
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			681	712

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý II năm 2015

## PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm</b>	<b>01</b>	<b>375.626.670.840</b>	<b>270.760.831.257</b>	<b>701.019.684.835</b>	<b>519.073.161.685</b>
Trong đó:					
Phí bảo hiểm gốc	01.1	403.406.640.812	327.269.913.162	742.323.931.599	583.350.160.491
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	48.268.429.977	17.625.419.470	77.440.431.122	25.851.090.201
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	(76.048.399.949)	(74.134.501.375)	(118.744.677.886)	(90.128.089.007)
<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>02</b>	<b>(148.716.431.339)</b>	<b>(105.530.214.527)</b>	<b>(288.305.807.673)</b>	<b>(213.169.531.281)</b>
Trong đó:					
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	(167.451.538.668)	(125.115.897.577)	(317.393.624.722)	(243.043.183.261)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	18.735.107.329	19.585.683.050	29.087.817.049	29.873.651.980
<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần</b>	<b>03</b>	<b>226.910.239.501</b>	<b>165.230.616.730</b>	<b>412.713.877.162</b>	<b>305.903.630.404</b>
<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>04</b>	<b>44.328.598.031</b>	<b>31.713.147.608</b>	<b>85.561.153.455</b>	<b>40.587.879.796</b>
Trong đó:					
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	37.541.973.788	17.344.106.459	67.929.710.093	25.089.097.997
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	6.786.624.243	14.369.041.149	17.631.443.362	15.498.781.799
<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>10</b>	<b>271.238.837.532</b>	<b>196.943.764.338</b>	<b>498.275.030.617</b>	<b>346.491.510.200</b>
<b>6. Chi bồi thường</b>	<b>11</b>	<b>(154.216.525.595)</b>	<b>(93.125.616.943)</b>	<b>(272.891.390.719)</b>	<b>(174.290.583.920)</b>
Tổng chi bồi thường	11.1	(155.749.845.490)	(93.119.323.839)	(275.656.683.781)	(174.528.774.814)
Các khoản giảm trừ (Thu đổi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2	1.533.319.895	(6.293.104)	2.765.293.062	238.190.894
<b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>12</b>	<b>68.695.365.960</b>	<b>27.586.696.551</b>	<b>124.979.253.242</b>	<b>71.253.400.334</b>
<b>8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>13</b>	<b>82.422.525.784</b>	<b>669.874.871</b>	<b>15.253.770.285</b>	<b>18.447.316.890</b>
<b>9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>14</b>	<b>(91.816.916.703)</b>	<b>11.163.128.414</b>	<b>(38.654.003.200)</b>	<b>(25.747.517.982)</b>
<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>	<b>15</b>	<b>(94.915.550.554)</b>	<b>(53.705.917.107)</b>	<b>(171.312.370.392)</b>	<b>(110.337.384.678)</b>
<b>11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn</b>	<b>16</b>	<b>1.103.332.179</b>	<b>(6.621.593.705)</b>	<b>(5.023.707.379)</b>	<b>(10.983.113.291)</b>
<b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>17</b>	<b>(113.656.984.802)</b>	<b>(66.814.889.252)</b>	<b>(202.096.796.923)</b>	<b>(115.082.133.711)</b>
Trong đó:					



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý II năm 2015

Đơn vị: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	(37.385.301.687)	(15.065.977.122)	(71.355.361.882)	(22.669.179.955)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	(76.271.683.115)	(51.748.912.130)	(130.741.435.041)	(92.412.953.756)
<b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>18</b>	<b>(207.469.203.177)</b>	<b>(127.142.400.064)</b>	<b>(378.432.874.694)</b>	<b>(236.402.631.680)</b>
<b>14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>19</b>	<b>63.769.634.355</b>	<b>69.801.364.274</b>	<b>119.842.155.923</b>	<b>110.088.878.520</b>
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22	-	-	-	-
<b>18. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>23</b>	<b>39.296.595.570</b>	<b>31.612.977.999</b>	<b>66.376.530.806</b>	<b>71.618.333.073</b>
<b>19. Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>24</b>	<b>(1.788.749.136)</b>	<b>(6.516.438.996)</b>	<b>(6.587.164.837)</b>	<b>(7.527.204.387)</b>
<b>20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính</b>	<b>25</b>	<b>37.507.846.434</b>	<b>25.096.539.003</b>	<b>59.789.365.969</b>	<b>64.091.128.686</b>
<b>21. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>26</b>	<b>(70.724.725.444)</b>	<b>(61.502.625.246)</b>	<b>(105.085.112.601)</b>	<b>(107.065.211.155)</b>
<b>22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>	<b>30.552.755.345</b>	<b>33.395.278.031</b>	<b>74.546.409.291</b>	<b>67.114.796.051</b>
<b>23. Thu nhập khác</b>	<b>31</b>	<b>(108.162.789)</b>	<b>347.598.502</b>	<b>275.952.481</b>	<b>619.312.695</b>
<b>24. Chi phí khác</b>	<b>32</b>	<b>(417.692.479)</b>	<b>(251.079.939)</b>	<b>(508.730.984)</b>	<b>(532.588.843)</b>
<b>25. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>	<b>(525.855.268)</b>	<b>96.518.563</b>	<b>(232.778.503)</b>	<b>86.723.852</b>
<b>26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>30.026.900.077</b>	<b>33.491.796.594</b>	<b>74.313.630.788</b>	<b>67.201.519.903</b>
<b>27. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>(7.349.557.820)</b>	<b>(7.605.233.628)</b>	<b>(16.523.354.614)</b>	<b>(15.010.061.536)</b>
<b>28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>-</b>	<b>213.500.433</b>	<b>-</b>	<b>213.500.433</b>
<b>29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>	<b>22.677.342.257</b>	<b>26.100.063.399</b>	<b>57.790.276.174</b>	<b>52.404.958.800</b>
<b>30. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>		<b>3.417.877.826</b>	<b>2.453.440.279</b>	<b>5.888.240.716</b>	<b>4.152.625.719</b>
<b>31. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ</b>		<b>19.259.464.431</b>	<b>23.646.623.120</b>	<b>51.902.035.458</b>	<b>48.252.333.081</b>
<b>30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>			<b>681</b>	<b>712</b>

*(Signature)*

Ông Nguyễn Xuân Đông  
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 12 tháng 08 năm 2015

*(Signature)*

Bà Lại Ngân Giang  
Kế toán trưởng



*(Signature)*  
Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2015

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>74.313.630.788</b>	<b>67.201.519.902</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
2	Khấu hao tài sản cố định		2.275.763.471	1.816.646.570
3	Các khoản dự phòng		107.109.854.296	90.218.628.914
4	(Lãi)/Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	-
5	(Lãi)/Lỗ từ các hoạt động đầu tư		(164.512.488.948)	(40.589.359.120)
6	Chi phí lãi vay		6.075.764	-
8	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>19.192.835.371</b>	<b>118.647.436.266</b>
9	Tăng/(Giảm) các khoản phải thu		(119.917.075.972)	(120.905.200.886)
10	Tăng/(Giảm) hàng tồn kho		31.717.047	(116.413.314)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả		(12.512.665.162)	129.791.925.000
12	Tăng/(Giảm) chi phí trả trước		371.027.048	(35.605.589.744)
13	Chi phí lãi vay đã trả		(6.075.764)	-
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(26.305.249.060)	(13.729.348.678)
15	Phải thu từ các hoạt động khác		48.171.097.292	(15.938.681.838)
16	Tiền chi khác cho các hoạt động kinh doanh		(9.746.766.251)	-
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(100.721.155.451)</b>	<b>62.144.126.806</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.552.086.370)	(4.657.080.049)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(482.604.850.000)	-
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		706.021.225.001	-
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(403.644.418.370)	(3.582.836.470)
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		55.838.337.029	(28.000.000.000)
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		222.534.034.167	46.426.133.719
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>95.592.241.457</b>	<b>10.186.217.200</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	33.000.000.000
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT TIẾP THEO (tiếp theo)

(Phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2015

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.325.868.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(16.325.868.000)	33.000.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(21.454.781.994)	105.330.344.006
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		154.229.365.232	29.960.714.185
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		132.774.583.238	135.291.058.191

Ông Nguyễn Xuân Đông  
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang  
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 12 tháng 08 năm 2015



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Quý II năm 2015

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPDDC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập theo giấy phép số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam mà tiền thân là ngân hàng thương mại quốc doanh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài nhà nước là 11.682.491, chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP). Tại thời điểm lập báo cáo tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%, các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

### **Vốn Điều lệ**

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 762 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 762 tỷ đồng).

### **Mạng lưới hoạt động**

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 16, Tháp A, Tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty có hai mươi lăm (25) công ty thành viên trên cả nước.

### **Công ty con**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa cũng không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

### 2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đồng tiền kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## 2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty Mẹ") và công ty con là Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ 02 tháng 08 năm 2013, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất..

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

*Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.*

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế ("Thông tư 200"). Thông tư có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ("Quyết định 15") ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Do ảnh hưởng của các thay đổi theo Thông tư 200 so với Quyết định 15, các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính đã được bổ sung mới, sửa đổi; được chia tách, gộp lại hoặc một số mã chỉ tiêu cũng đã được thay đổi. Do vậy, các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại để phù hợp với các quy định của Thông tư 200.

Ngoài ra, Thông tư 200 cũng đã đưa ra một số thay đổi về nguyên tắc hạch toán một số khoản mục trên báo cáo tài chính.

*Thông tư số 194/2014/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính*

Ngày 17 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 194/2014/TT-BTC ("Thông tư 194") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.



## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Thông tư 194 yêu cầu thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

### 3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.3 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác

#### *Đầu tư chứng khoán*

Đầu tư chứng khoán bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán nợ và chứng khoán vốn. Đầu tư chứng khoán được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn như sau:

- ▶ Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết, trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một năm.
- ▶ Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty dự định nắm giữ trên một năm.

#### *Đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

#### *Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư*

- ▶ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được tính toán dựa trên thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC

### 3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

### 3.5 **Sử dụng các ước tính**

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

### 3.6 **Ghi nhận tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 3.7 **Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

### 3.8 **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.9 **Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm kế toán	3 - 5 năm



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

3.10 Tài sản cố định vô hình khác 4 - 5 năm  
**Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tổng Công ty áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

## 3.11 Dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

### (i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

### (ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ tài chính.

### (iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn nhằm đảm bảo tuân thủ theo thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.



## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### **3.12 Các khoản phải trả và trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận theo số tiền phải trả trong tương lai cho hàng hóa và dịch vụ nhận được, không tính đến việc đã nhận được hóa đơn hay chưa.

### **3.13 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu phí bảo hiểm*

Tổng Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào thu nhập khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Tổng Công ty đối với bên mua bảo hiểm. Trách nhiệm bảo hiểm phát sinh khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết hoặc khi có bằng chứng doanh nghiệp bảo hiểm đã chấp nhận bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

Thông tư 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 30 tháng 7 năm 2012: "Hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài" và thông tư 194/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2014 sửa đổi bổ sung TT125/2012/TT-BTC quy định rằng nếu doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đồng ý thỏa thuận về phương thức thanh toán phí bảo hiểm theo định kỳ, thì doanh nghiệp hạch toán vào doanh thu tương ứng với kỳ đó. Tổng Công ty cũng áp dụng nguyên tắc ghi nhận doanh thu này.

#### *Phí nhận tái bảo hiểm*

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận là doanh thu tại thời điểm Tập đoàn chấp nhận trách nhiệm bảo hiểm từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

#### *Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm*

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

#### *Thu nhập từ hoa hồng*

Thu nhập từ hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí nhượng tái bảo hiểm. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm thực tế đã phát sinh chưa được hưởng được phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

### **3.14 Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

### **3.15 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình

### **3.16 Cổ tức**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.



## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 3.17 Ghi nhận chi phí

#### *Phí nhượng tái bảo hiểm*

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và các thỏa thuận tái bảo hiểm.

#### *Chi phí bồi thường*

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

#### *Chi phí hoa hồng*

Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm. Chi phí hoa hồng bảo hiểm chờ phân bổ được tính theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

### 04. TIỀN

	<i>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
Tiền mặt tại quỹ	1.040.265.658	882.909.574
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	83.913.729.410	50.345.711.919
Tiền đang chuyển	36.820.588.170	7.500.743.739
	<b>121.774.583.238</b>	<b>58.729.365.232</b>



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## 05. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>				
Tổng giá trị cổ phiếu	53.432.134.057	64.581.701.500	72.626.052.716	88.393.360.900
<i>Chi tiết các cổ phiếu chiếm trên 10% giá trị CP:</i>				
Cổ phiếu Tổng Công ty TBH quốc gia VN	53.432.134.057	64.581.701.500	72.626.052.716	88.393.360.900
Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc				
Công ty Cổ phần FPT	13.792.409.095	27.216.252.000	16.181.794.140	30.790.773.000
Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	9.997.123.045	9.939.065.000	9.329.852.108	9.555.900.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán HCM				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	9.507.668.437	9.312.789.000	9.507.668.437	7.852.946.400
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	7.633.013.333	6.191.825.000	7.999.756.663	7.856.475.000
		(1.441.188.333)	-	-
		(194.879.437)	7.774.400.000	(225.327.978)
		(58.058.045)	7.502.400.000	(360.952.668)
		-	7.999.727.978	(225.327.978)
		-	9.507.668.437	(1.654.722.037)
		-	7.999.756.663	(143.281.663)
		(1.441.188.333)	-	-
		(1.441.188.333)	-	-
<b>b. Đầu tư nắm giữ ngày đáo hạn</b>				
b1. Ngân hạn	1.409.809.985.000	1.409.809.985.000	1.266.226.360.000	1.266.226.360.000
Tiền gửi có kỳ hạn	1.247.031.690.000	1.247.031.690.000	1.044.350.780.000	1.044.350.780.000
Trái phiếu	1.197.031.690.000	1.197.031.690.000	994.350.780.000	994.350.780.000
b2. Dài hạn	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	162.778.295.000	162.778.295.000	221.875.580.000	221.875.580.000
Trái phiếu	82.778.295.000	82.778.295.000	141.875.580.000	141.875.580.000
	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
<b>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
Đầu tư vào công ty con	126.542.783.704	109.939.165.402	126.542.783.704	109.984.935.867
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-
	126.542.783.704	109.939.165.402	126.542.783.704	109.984.935.867
		(16.603.618.302)		(16.557.847.837)
		(16.603.618.302)		(16.557.847.837)

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## 06. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
- Phải thu phí bảo hiểm gốc	107.605.917.904	117.933.148.227
Trong đó:		
+ Phải thu của bên mua bảo hiểm	107.605.917.904	117.933.148.227
+ Phải thu của đại lý bảo hiểm	-	-
+ Phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	-	-
+ Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	-	-
- Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	89.102.578.690	41.637.848.671
- Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	249.013.745.885	195.246.927.866
- Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	633.045.437	6.416.442.190
- Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	4.772.146.892	1.430.095.629
<b>Cộng</b>	<b>451.127.434.808</b>	<b>362.664.462.583</b>

## 07. PHẢI THU KHÁC

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>78.170.102.020</b>	<b>67.870.622.354</b>
Phải thu cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Dự thu lãi tiền gửi và trái phiếu	53.943.403.198	53.951.352.314
Phải thu người lao động	11.241.375.498	6.440.287.370
Ký quỹ, ký cược	6.862.435.463	2.361.195.293
Phải thu ngắn hạn khác	6.122.887.861	5.117.787.377
<b>b. Dài hạn</b>	<b>12.200.722.046</b>	<b>12.201.089.546</b>
Phải thu cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Dự thu lãi tiền gửi và trái phiếu	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	6.200.722.046	6.201.089.546
<b>Cộng</b>	<b>90.370.824.066</b>	<b>80.071.711.900</b>



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## 08. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND		VND	VND
<b>Nguyên giá:</b>						
Số dư đầu kỳ	2.300.000.000	5.495.346.645	52.727.273	40.960.245.845	1.823.201.536	40.280.132.768
<i>Mua mới</i>	-	221.344.472	63.180.000	1.716.667.441	145.259.002	2.146.450.915
<i>Tăng khác</i>					272.635.455	272.635.455
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>						
<i>Giảm khác</i>						
Số dư cuối kỳ	2.300.000.000	5.716.691.117	115.907.273	42.676.913.286	2.241.095.993	53.050.607.669
<b>Giá trị hao mòn:</b>						
Số dư đầu kỳ	260.666.678	4.227.639.657	5.888.155	26.698.887.887	1.281.891.999	32.474.974.376
<i>Khấu hao tròn kỳ</i>	45.999.992	302.377.113	14.695.855	1.784.516.484	109.755.267	2.257.344.711
<i>Tăng khác</i>						
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>						
<i>Giảm khác</i>						
Số dư cuối kỳ	306.666.670	4.530.016.770	20.584.010	28.483.404.371	1.391.647.266	34.732.319.087
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Tại ngày đầu kỳ	2.039.333.322	1.267.706.988	46.839.118	14.261.357.958	541.309.537	18.156.546.923
Tại ngày cuối kỳ	1.993.333.330	1.186.674.347	95.323.263	14.193.508.915	849.448.727	18.318.288.582

## 09. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND		VND
<b>Nguyên giá:</b>				
Số dư đầu kỳ	6.500.000.000	106.599.125		6.606.599.125
Tăng trong kỳ		63.000.000	70.000.000	133.000.000
<i>Trong đó:</i>				
<i>Mua mới</i>				
Giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	6.500.000.000	169.599.125	70.000.000	6.739.599.125
<b>Giá trị hao mòn:</b>				
Số dư đầu kỳ		(69.886.169)		(69.886.169)
Tăng trong kỳ		(17.381.723)	(1.037.037)	(18.418.760)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Chi phí trong kỳ</i>				
Giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ		(87.267.892)	(1.037.037)	(88.304.929)
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Tại ngày đầu kỳ	6.500.000.000	36.712.956	-	6.536.712.956
Tại ngày cuối kỳ	6.500.000.000	82.331.233	68.962.963	6.651.294.196

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>59.884.652.224</b>	<b>52.278.352.548</b>
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	56.399.388.684	51.345.778.180
- Số dư đầu năm	51.345.778.180	-
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	50.546.086.912	94.783.156.786
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	45.492.476.408	43.437.378.606
- Số dư cuối năm	56.399.388.684	51.345.778.180
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.485.263.540	932.574.368
Chi phí đi vay	-	-
Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2.555.301.022</b>	<b>2.219.406.495</b>
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí mua bảo hiểm	-	-
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	2.555.301.022	2.219.406.495
<b>Cộng</b>	<b>62.439.953.246</b>	<b>54.497.759.043</b>

## 11. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	308.256.267.022	290.149.062.177
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	4.816.094.137	5.985.184.480
Phải trả bồi thường bảo hiểm	131.262.007.955	72.396.014.211
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	16.793.954.133	25.249.457.676
Phải trả khác	97.622.168	115.322.676
<b>Cộng</b>	<b>461.225.945.415</b>	<b>393.895.041.220</b>

## 12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Thuế Giá trị Gia tăng	30.708.283.817	52.370.594.597	46.764.290.162	25.101.979.383
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.085.322.206	16.571.410.204	26.305.249.060	19.819.161.061
Các loại thuế khác	3.626.601.293	5.474.532.306	8.963.814.673	7.115.883.660
<b>Cộng</b>	<b>44.420.207.316</b>	<b>74.416.537.107</b>	<b>82.033.353.895</b>	<b>52.037.024.104</b>



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## 13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>11.980.912.645</b>	<b>14.304.710.299</b>
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Chi phí trích trước tạm tính vào giá vốn hàng đã bán	-	-
Các khoản chi phí phải trả khác	11.980.912.645	14.304.710.299
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
Lãi vay	-	-
Các khoản phải trả khác (chi tiết từng khoản)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>11.980.912.645</b>	<b>14.304.710.299</b>

## 14. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	47.566.972.730	-
Số dư đầu năm	-	-
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	53.315.342.004	86.798.336.574
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	39.396.387.230	39.231.363.844
<b>Cộng</b>	<b>61.485.927.504</b>	<b>47.566.972.730</b>

## 15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>73.278.180.054</b>	<b>15.487.106.419</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	836.496.951	573.386.241
Bảo hiểm xã hội	261.950.309	94.776.388
Bảo hiểm y tế	38.476.191	8.535.031
Bảo hiểm thất nghiệp	26.104.262	14.456.422
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.234.789.304	2.754.576.068
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	67.880.363.037	12.041.376.269
<b>b. Dài hạn</b>	<b>3.098.414.192</b>	<b>2.554.754.614</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.098.414.192	2.554.754.614
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>76.376.594.246</b>	<b>18.041.861.033</b>

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ Dự trữ bắt buộc	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đông thiểu số	Cộng		
Số dư đầu năm trước	660.000.000.000	4.875.765.330	1.800.187.891	13.311.197.165	7.052.332.500	104.896.103.307	26.195.032.499	818.130.618.692	
Tăng vốn trong năm trước	102.299.820.000							102.299.820.000	
Lãi trong năm trước						100.149.306.288	7.173.831.082	107.323.137.370	
Tăng khác			4.341.323.857			1.254.106.347		5.595.430.204	
Giảm vốn trong năm trước									
Lỗ trong năm trước									
Giảm khác						(94.578.144.856)		(94.578.144.856)	
Số dư đầu năm nay	762.299.820.000	4.875.765.330	1.800.187.891	17.652.521.022	7.052.332.500	111.721.371.086	33.368.863.581	938.770.861.410	
Tăng vốn trong năm nay									
Lãi trong năm nay						51.902.035.458	5.888.240.716	57.790.276.174	
Tăng khác						140.047.199		140.047.199	
Chi trả cổ tức						(76.229.982.000)		(76.229.982.000)	
Lỗ trong năm nay									
Trích quỹ dự phòng bất buộc				2.049.313.271		(2.049.313.271)			
Số dư cuối năm nay	762.299.820.000	4.875.765.330	1.800.187.891	19.701.834.293	7.052.332.500	85.484.158.472	39.257.104.297	920.471.202.783	



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## 17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	780.874.731.069	657.613.843.658
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	801.073.794.743	816.630.245.242
Dự phòng dao động lớn	83.577.407.108	78.553.699.729
<b>Cộng</b>	<b>1.665.525.932.920</b>	<b>1.552.797.788.629</b>

## 18. TÀI SẢN BẢO HIỂM

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	311.454.345.999	272.302.379.543
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	648.488.530.913	694.889.784.603
<b>Cộng</b>	<b>959.942.876.912</b>	<b>967.192.164.146</b>

## 19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Quý II/2015 VNĐ	Quý II/2014 VNĐ
Phí bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	83.220.192.841	62.654.636.068
Phí bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	174.138.385.266	127.160.812.882
Phí bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	55.811.294.125	60.570.908.427
Phí bảo hiểm hàng không	35.588.771.114	42.274.316.049
Phí bảo hiểm xe cơ giới	259.007.075.083	195.273.925.510
Phí bảo hiểm cháy, nổ	74.919.898.641	61.732.306.487
Phí bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	36.168.432.160	27.140.310.481
Phí bảo hiểm trách nhiệm	2.637.244.796	2.360.911.238
Phí bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	10.196.022.001	1.336.048.857
Phí bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	5.229.398.045	3.420.927.889
Phí bảo hiểm nông nghiệp	6.290.517.940	-
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)	(883.300.413)	(574.943.397)
Phí nhận tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	264.989.194	328.240.128
Phí nhận tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	63.479.134.731	16.999.414.600
Phí nhận tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	1.771.603.828	1.990.073.631
Phí nhận tái bảo hiểm hàng không	1.768.564.236	1.025.007.290
Phí nhận tái bảo hiểm xe cơ giới	392.348.503	263.290.780
Phí nhận tái bảo hiểm cháy, nổ	8.789.740.020	2.902.493.517
Phí nhận tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	(613.610.522)	236.442.615
Phí nhận tái bảo hiểm trách nhiệm	200.635.725	148.870.480
Phí nhận tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Phí nhận tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	1.376.312.327	1.605.762.056
Phí nhận tái bảo hiểm nông nghiệp	10.713.080	351.495.104
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	-	-
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(118.744.677.886)	(90.128.089.007)
<b>Cộng</b>	<b>701.019.684.835</b>	<b>519.073.161.685</b>



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## 20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý II/2015	Quý II/2014
	VNĐ	VNĐ
Phí nhượng tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	217.610.224	631.632.537
Phí nhượng tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	153.334.906.858	91.805.548.145
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	42.644.759.956	50.507.328.812
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng không	21.427.175.842	32.643.739.054
Phí nhượng tái bảo hiểm xe cơ giới	1.877.770.342	1.367.189.950
Phí nhượng tái bảo hiểm cháy, nổ	49.864.609.469	38.864.565.746
Phí nhượng tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	28.824.661.482	20.930.463.924
Phí nhượng tái bảo hiểm trách nhiệm	1.315.240.109	1.249.953.910
Phí nhượng tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	8.115.205.674	329.037.621
Phí nhượng tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	5.914.292.242	4.713.723.562
Phí nhượng tái bảo hiểm nông nghiệp	3.857.392.524	-
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(29.087.817.049)	(29.873.651.980)
<b>Cộng</b>	<b>288.305.807.673</b>	<b>213.169.531.281</b>

## 21. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý II/2015	Quý II/2014
	VNĐ	VNĐ
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	120.107.486.740	67.457.005.763
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(51.938.868.829)	(42.235.430.552)
Giảm trừ hoa hồng (Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng)	(238.907.818)	(132.477.214)
<b>Cộng</b>	<b>67.929.710.093</b>	<b>25.089.097.997</b>

## 22. TỔNG CHI BÒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Quý II/2015	Quý II/2014
	VNĐ	VNĐ
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	263.176.955.201	166.986.478.923
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	12.479.728.580	7.542.295.891
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(124.979.253.242)	(71.253.400.334)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(2.765.293.062)	(238.190.894)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(23.545.363.539)	(13.197.041.962)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	46.945.596.454	20.497.243.054
<b>Cộng</b>	<b>171.312.370.392</b>	<b>110.337.384.678</b>



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## 23. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Quý II/2015	Quý II/2014
	VNĐ	VNĐ
Chi hoa hồng bảo hiểm	66.103.074.092	22.876.879.349
Chi về dịch vụ đại lý	6.931.515.430	6.343.815.305
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	47.875.080	46.210.227
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	27.763.727	1.201.669.924
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	729.914.518	2.014.563.080
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định (Chi lập quỹ bảo vệ người được bảo hiểm...)	-	-
Chi khác	128.256.654.076	82.598.995.826
<b>Cộng</b>	<b>202.096.796.923</b>	<b>115.082.133.711</b>

## 24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II/2015	Quý II/2014
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.013.488.445	43.992.169.076
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	6.010.599.316	10.443.578.285
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.735.193.700	2.174.518.900
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.713.261.633	2.622.787.161
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	6.895.571.706	12.170.531.229
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.416.006	214.748.422
<b>Cộng</b>	<b>66.376.530.806</b>	<b>71.618.333.073</b>

## 25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II/2015	Quý II/2014
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	6.075.764	1.000.000
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	91.139.536	241.580.550
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	1.515.466.735	754.132.520
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.117.786.251	5.213.140.623
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(385.482.210)	1.304.733.678
Chi phí tài chính khác	242.178.761	12.617.016
<b>Cộng</b>	<b>6.587.164.837</b>	<b>7.527.204.387</b>

## 26. THU NHẬP KHÁC

	Quý II/2015	Quý II/2014
	VNĐ	VNĐ
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.400.000	2.727.273
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Tiền phạt thu được	-	-
Thuế được giảm	-	-
Các khoản thu nhập khác	274.552.481	616.585.422
<b>Cộng</b>	<b>275.952.481</b>	<b>619.312.695</b>

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 27. CHI PHÍ KHÁC

	Quý II/2015	Quý II/2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	42	-
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản bị phạt	224.870.675	428.448.322
Các khoản chi phí khác	283.860.267	104.140.521
<b>Cộng</b>	<b>508.730.984</b>	<b>532.588.843</b>

### 28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II/2015	Quý II/2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	54.954.924.539	56.427.925.854
Chi phí vật liệu	4.429.214.110	4.942.652.056
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.331.688.781	1.800.415.630
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.275.762.974	1.816.646.570
Thuế, phí và lệ phí	2.309.739.503	1.733.848.391
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.824.500.631	37.083.993.410
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.595.492.981)	2.393.401.631
Chi phí bằng tiền khác	1.554.775.044	866.327.613
<b>Cộng</b>	<b>105.085.112.601</b>	<b>107.065.211.155</b>

### 29. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận tại đoạn 09 các bộ phận cần phải lập báo cáo là:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: cả công ty mẹ và công ty con đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ được thiết kế theo quy chuẩn chung của Tổng Công ty và chịu các rủi ro tương tự nhau. Do đó, Tổng Công ty không có các lĩnh vực kinh doanh cần phải lập và trình bày thông tin trong các báo cáo tài chính theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.
- Bộ phận theo khu vực địa lý: hiện nay Công ty con là Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt đang hoạt động trên lãnh thổ nước Lào, có đặc điểm tình hình kinh tế, chính trị, luật pháp và rủi ro khác với Việt Nam.  
Thông tin về doanh thu, lợi nhuận bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty cho giai đoạn hoạt động ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## 29. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	<i>Thị trường nước ngoài</i>	<i>Thị trường trong nước</i>	<i>Điều chỉnh giao dịch nội bộ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu phí bảo hiểm	110.718	612.625	(22.323)	701.020
Phí nhượng tái bảo hiểm	(70.160)	(234.921)	16.775	(288.306)
<b>Doanh thu phí bảo hiểm thuần</b>	<b>40.558</b>	<b>377.704</b>	<b>(5.548)</b>	<b>412.714</b>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10.477	72.775	2.309	85.561
<b>Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>51.035</b>	<b>450.479</b>	<b>(3.239)</b>	<b>498.275</b>
Chi bồi thường	(52.028)	(223.261)	2.398	(272.891)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	42.315	85.062	(2.398)	124.979
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	47.817	(33.444)	881	15.254
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(44.046)	6.273	(881)	(38.654)
<b>Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>	<b>(5.942)</b>	<b>(165.370)</b>	<b>-</b>	<b>(171.312)</b>
Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	(433)	(4.591)	-	(5.024)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(24.166)	(181.170)	3.239	(202.097)
<b>Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>(30.541)</b>	<b>(351.131)</b>	<b>3.239</b>	<b>(378.433)</b>
<b>Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>20.494</b>	<b>99.348</b>	<b>-</b>	<b>119.842</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	8.096	58.281	-	66.377
Chi phí hoạt động tài chính	(199)	(6.388)	-	(6.587)
<b>Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính</b>	<b>7.897</b>	<b>51.893</b>	<b>-</b>	<b>59.790</b>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(6.278)	(98.807)	-	(105.085)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>22.113</b>	<b>52.434</b>	<b>-</b>	<b>74.547</b>
Thu nhập khác	151	125	-	276
Chi phí khác	(146)	(363)	-	(509)
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>5</b>	<b>(238)</b>	<b>-</b>	<b>(233)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>22.118</b>	<b>52.196</b>	<b>-</b>	<b>74.314</b>

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 29. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Thông tin về một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>			
	<i>Thị trường nước ngoài</i>	<i>Thị trường trong nước</i>	<i>Điều chỉnh giao dịch nội bộ</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>608.829</b>	<b>2.300.011</b>	<b>(72.646)</b>	<b>2.836.194</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.493	117.282	-	132.775
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	13.890	1.155.230	-	1.169.120
Các khoản phải thu ngắn hạn	163.466	381.360	(35.698)	509.128
Hàng tồn kho	78	147	-	225
Tài sản ngắn hạn khác	11.608	56.122	(2.727)	65.003
Tài sản tái bảo hiểm	404.294	589.870	(34.221)	959.943
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>161.626</b>	<b>314.119</b>	<b>(34.660)</b>	<b>441.085</b>
Các khoản phải thu dài hạn	6.155	6.046	-	12.201
Tài sản cố định	4.598	20.372	-	24.970
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	150.873	285.146	(34.660)	401.359
Tài sản dài hạn khác	-	2.555	-	2.555
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>770.455</b>	<b>2.614.130</b>	<b>(107.306)</b>	<b>3.277.279</b>
<b>NGỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>657.122</b>	<b>1.771.143</b>	<b>(71.457)</b>	<b>2.356.808</b>
Ngợ ngắn hạn	657.122	1.767.973	(71.457)	2.353.638
Ngợ dài hạn	-	3.170	-	3.170
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>113.333</b>	<b>842.988</b>	<b>(35.850)</b>	<b>920.471</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>770.455</b>	<b>2.614.131</b>	<b>(107.307)</b>	<b>3.277.279</b>

### 30. CÁC CAM KẾT VÀ NGỢ TIỀM TÀNG

#### *Thuế nhà thầu*

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

#### *Các cam kết hoạt động*

Tổng công ty có các cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VND</i>
<b>KHOẢN MỤC</b>	
Cam kết thuê văn phòng	
- Đến hạn trong vòng 1 năm	3.176.098.570
- Đến hạn trong 1 - 5 năm	21.461.228.863
- Đến hạn trên 5 năm	2.362.878.816
<b>Tổng cộng</b>	<b>27.000.206.249</b>

### 31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo hợp nhất quý II năm 2015 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## 32. TRÌNH BÀY LẠI SỐ DƯ ĐẦU KỲ

Trong năm 2015, Tổng Công ty đã áp dụng Chế độ Kế toán theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Vì vậy, Tổng Công ty đã điều chỉnh và trình bày lại số liệu so sánh đầu kỳ như sau:

**Trích từ bảng cân đối kế toán Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**

Chỉ tiêu	31/12/2014	Số điều chỉnh	01/01/2015
	Số đã trình bày		Số trình bày lại
	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1.066.976.832.716	(1.066.976.832.716)	-
Chứng khoán kinh doanh		72.626.052.716	72.626.052.716
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		1.044.350.780.000	1.044.350.780.000
Phải thu ngắn hạn khác	59.069.139.691	8.801.482.663	67.870.622.354
Tài sản ngắn hạn khác	8.801.482.663	(8.801.482.663)	
Phải thu dài hạn khác	6.000.000.000	6.201.089.546	12.201.089.546
Tài sản dài hạn khác	6.201.089.546	(6.201.089.546)	
Đầu tư dài hạn khác	398.418.363.704	(398.418.363.704)	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		126.542.783.704	126.542.783.704
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		221.875.580.000	221.875.580.000
<b>Cộng</b>	<b>1.545.466.908.320</b>	<b>-</b>	<b>1.545.466.908.320</b>

Ông Nguyễn Xuân Đông  
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang  
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 12 tháng 08 năm 2015



Số: *1944* /CV-TCKT

V/v: Giải trình tăng lợi nhuận  
sau thuế trên báo cáo tài chính

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2015

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh**

Thực hiện quy định tại Thông tư 52/2012/TT- BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với Công ty niêm yết, Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV (BIC) xin gửi Quý Cơ quan Báo cáo tài chính hợp nhất của BIC Quý II năm 2015.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của BIC, lợi nhuận sau thuế quý II năm 2015 đạt 57.790 triệu đồng, tăng 5.385 triệu đồng (tương đương tăng 10,28%) so với cùng kỳ năm 2014. Nguyên nhân chủ yếu của việc tăng lợi nhuận nêu trên là do kết quả kinh doanh của công ty mẹ và công ty con Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt (LVI) tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2014.

Trên đây là giải trình lý do lợi nhuận hợp nhất vượt trên 10% so với cùng kỳ năm trước của Tổng công ty Bảo hiểm BIDV.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*[Handwritten signature]*  
**Trần Hoài An**